

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

BN: 260406031

Trang/ Page 1 / 1

Tên khách hàng / Client name: **HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
TỔNG HỢP TÂN NHƠN NINH**

Địa chỉ / Address: Quốc lộ N2, Ấp Tân Chánh A, Xã Nhơn Ninh, Tây Ninh, Việt Nam

Mã số mẫu / Sample ID : 260406031

Tên mẫu/ Name of Sample : **GẠO ST25**

Nhà sản xuất: **HTX DVNN HOÀNG PHƯƠNG.**

Địa chỉ sản xuất: **Ấp Cái Tràm, Xã Tân Hưng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.**

NXS: **30/3/2026 - HSD: 6 tháng**

Mô tả mẫu/ Sample description : **Mẫu đựng trong bao nhựa**

Nền mẫu / Matrix : **Thực phẩm**

Ngày nhận mẫu/ Date of sample received : **06 / 04 / 2026**

Thời gian phân tích/ Time of analysis : **06 / 04 / 2026 - 09 / 04 / 2026**

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : **09 / 04 / 2026**

Chỉ tiêu phân tích Parameter (s)	Kết quả Result	Đơn vị Unit	LOD	Phương pháp Method
Buprofezin	KPH/ N.D	mg/kg	0.003	HD.TN.336:2023 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
Chlorpyrifos	KPH/ N.D	mg/kg	0.003	HD.TN.336:2023 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin)	KPH/ N.D	mg/kg	0.003	HD.TN.336:2023 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
Etofenprox	KPH/ N.D	mg/kg	0.003	HD.TN.336:2023 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
Hexaconazole	<0.01	mg/kg	0.003	HD.TN.336:2023 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS) (ii)(*)
Iprodione	KPH/ N.D	mg/kg	0.003	HD.TN.336:2023 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
Metalaxyl	KPH/ N.D	mg/kg	0.003	HD.TN.336:2023 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS) (ii)(*)
Propiconazole (sum of isomers)	KPH/ N.D	mg/kg	0.003	HD.TN.336:2023 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS) (ii)(*)
Tebuconazole	KPH/ N.D	mg/kg	0.003	HD.TN.336:2023 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS) (ii)(*)
Tricyclazole	KPH/ N.D	mg/kg	0.003	HD.TN.336:2023 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)

Ghi chú / Note:

KPH / N.D: Không phát hiện / Not Detected; LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of Detection.

(*) Phương pháp được Vilas (ISO/IEC 17025:2017) công nhận / The method is accredited by Bureau of Accreditation (VILAS) (ISO/IEC 17025:2017)

(ii) Phương pháp được Cục Chất Lượng, Chế Biến và Phát Triển Thị Trường (NAFIQPM) chỉ định (Mã số phòng thử nghiệm: 018/2017/BNN-KNTP)./ The method is accredited by Nation Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development (NAFIQPM). (Lab code: 018/2017/BNN-KNTP).

Phụ trách phòng thí nghiệm
Officer in charge of laboratory

M.S. Trinh Thi Minh Nguyet

Giám đốc
Director

MBA. Nguyen Thi Kieu Hanh